



ỨNG DỤNG KỸ THUẬT THỐNG KÊ VÀO VIỆC ƯỚC LƯỢNG LẠM PHÁT CƠ BẢN VIỆT NAM

(Tiếp theo số 23 và hết)

✉ *Phạm Thị Thanh Xuân* *

PHẦN III: SO SÁNH GIỮA CÁC CHỈ SỐ LẠM PHÁT CƠ BẢN

Nhằm xác định chỉ số nào trong số những chỉ số ước lượng ở phần trên có đầy đủ những tính chất của một chỉ số lạm phát cơ bản tốt, ở phần này, tác giả tiến hành đánh giá và so sánh các chỉ số đó.

Trong thực tế, có khá nhiều tiêu chí được đưa ra để đánh giá tính hiệu quả của một chỉ số lạm phát cơ bản đo được. Tuy nhiên, không có một bộ tiêu chí duy nhất và thống nhất cho tất cả các phương pháp. Bởi, ngay từ đầu chúng ta đã đề cập là, mỗi phương pháp ước lượng lạm phát cơ bản cung cấp một lượng thông tin riêng, nhất định về xu hướng chung của lạm phát. Vì vậy, sẽ là không phù hợp nếu áp dụng thống nhất và cứng nhắc một bộ tiêu chí chung cho toàn bộ các chỉ số. Ví dụ như đối với các chỉ số đo từ các mô hình kinh tế lượng, thường có khả năng dự báo tốt hơn, và việc đánh giá chúng thường gắn với việc xem xét các mối quan hệ giữa chúng với các biến số vĩ mô khác trong nền kinh tế. Hoặc, đối với các phương pháp thống kê, tiêu chí quan trọng có lẽ là “dễ được chấp nhận bởi công chúng”. Bởi vì chúng khá đơn giản ngay từ định nghĩa đến cách tính, do đó, dễ giải thích cho công chúng và dễ được công chúng chấp nhận hơn. Một khi

công chúng ghi nhận chỉ số lạm phát cơ bản là chỉ số phản ánh “lỗi” của lạm phát, khi đó, có thể coi như chỉ số lạm phát cơ bản đó là thành công trong vai trò chỉ số định hướng lạm phát kỳ vọng, theo mong đợi của các nhà điều hành chính sách tiền tệ.

Theo logic đó, ở đây, tác giả lựa chọn từ các nghiên cứu trước và tổng hợp thành 1 bộ tiêu chí đánh giá phù hợp với mục tiêu: chọn ra được những chỉ số lạm phát cơ bản tốt nhất để công bố và định hướng lạm phát nhận thức trong công chúng, cụ thể như sau:

1/ *Chỉ số lạm phát cơ bản và lạm phát tổng hợp có cân bằng dài hạn với nhau.* Nói cách khác là giữa chúng có quan hệ đồng tích hợp với nhau.

2/ *Chỉ số lạm phát cơ bản phải là chỉ số dẫn đường cho lạm phát tổng hợp.* Theo nghĩa đó, giữa chúng có quan hệ cân bằng với nhau, và khi lạm phát tổng hợp ở một giai đoạn nào đó, vượt quá lạm phát cơ bản, thì sau đó, nó sẽ có xu hướng giảm dần, về cân bằng với lạm phát cơ bản. Ngược lại, khi lạm phát tổng hợp giảm thấp hơn lạm phát cơ bản, thì ở giai đoạn tiếp theo, nó sẽ đổi chiều và tăng dần đến điểm cân bằng với lạm phát cơ bản.

3/ *Chỉ số lạm phát không chênh so với lạm phát tổng hợp.* Công chúng chắc chắn sẽ không đặt sự tin tưởng vào một chỉ số mà quá chênh so với chỉ số lạm phát tổng hợp vốn đã quen thuộc đối với họ.

Ngoài ra, nếu có khoảng cách giữa hai chỉ số này thì cần thiết một sự cắt nghĩa rõ ràng, hợp lý và cụ thể.

4/ *Chỉ số lạm phát cơ bản ít biến động hơn so với chỉ số lạm phát tổng hợp.* Lý do cơ bản dẫn dắt đến việc phải ước lượng lạm phát cơ bản là vì chỉ số lạm phát tổng hợp quá biến động. Sự biến động đó làm hạn chế tầm nhìn về xu hướng lõi, ổn định của lạm phát. Vì thế, tính ổn định được xem là một tiêu chí đánh giá cơ bản.

5/ *Hạn chế loại bỏ các thành phần của chỉ số giá ra khỏi cách tính lạm phát cơ bản.* Một chỉ số loại bỏ quá nhiều giá cả các hàng hóa tiêu dùng, sẽ khó được chấp nhận bởi công chúng. Công chúng ghi nhận lạm phát, một cách thiết thực, là mức tăng giá của những hàng hóa mà họ thường mua sắm, sử dụng hàng ngày. Một khi những hàng hóa này bị loại bỏ khi tính lạm phát cơ bản, mà thiếu sự lý giải thuyết phục thì chỉ số lạm phát cơ bản mới này có nguy cơ không được ghi nhận bởi công chúng. Đây là tình huống đã gặp ở Cộng hòa Czech những năm đầu áp dụng lạm phát cơ bản trong khuôn khổ chương trình điều hành chính sách tiền tệ với lạm phát là mục tiêu ưu tiên.

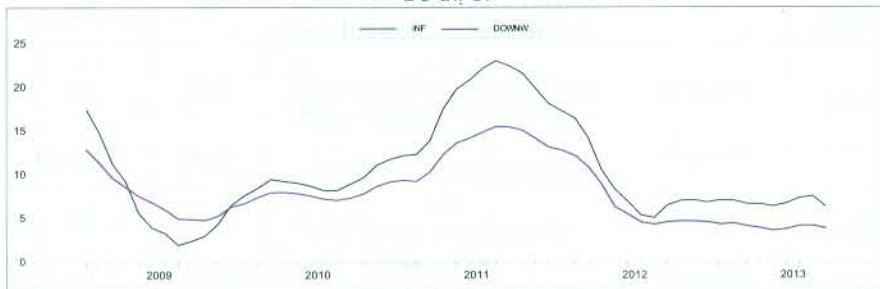
6/ *Dễ cập nhật và giá trị là không đổi sau mỗi lần cập nhật mới dữ liệu giá.* Lưu ý, phần lớn các chỉ số lạm phát ước lượng bằng các công thức thống kê toán đều khá dễ hiểu và dễ giải thích với công chúng. Đồng thời, chúng đều có thể tính toán khá dễ dàng, và có thể cập nhật kịp thời hàng tháng. Số liệu lạm phát cơ bản, một khi đã được tính toán và công bố, sẽ không thay đổi khi chỉ số được cập nhật mới hàng tháng. Đây là đặc điểm chung của các chỉ số lạm phát tính bằng phương pháp thống kê, vì vậy, ở đây, các tiêu chí thứ

* Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế.
NCS tại Đại học Rennes 1 - Cộng hòa Pháp



Các chỉ số lựa chọn đại diện cho CSTT được kỳ vọng sẽ thu hút sự quan tâm của công chúng và góp phần định hướng lạm phát

Đồ thị 8:



6 chỉ được liệt kê nhằm đảm bảo tính đầy đủ của bộ tiêu chí đánh giá, chứ không sử dụng để so sánh lẫn nhau giữa các chỉ số.

Để kiểm tra tính chất thứ nhất, tác giả sử dụng kiểm định đồng tích hợp của Engle-Granger. Để kiểm định tính chất thứ hai, tác giả kiểm định mức ý nghĩa của Cơ chế hiệu chỉnh sai số (ECM). Để kiểm tra tính không chệch giữa hai chỉ số, tác giả so sánh trung bình của chúng và kiểm định lại bằng kiểm định ANOVA với giả thuyết H_0 : Trung bình giữa hai chuỗi số là bằng nhau. Độ lệch chuẩn là cơ sở so sánh mức độ biến động của các chỉ số giá.

Một số lưu ý xung quanh quá trình kiểm định như sau: qua quan sát diễn biến của các chuỗi biểu diễn trên đồ thị, có thể thấy phần lớn các chuỗi ước lượng được đều có quan hệ đồng tích hợp với chỉ số lạm phát tổng hợp. Tuy nhiên,

phần lớn các chỉ số này đều không có tính dừng, trong khi điều kiện tiên quyết để áp dụng kiểm định Engle-Granger là các chuỗi thời gian phải có tính dừng. Vì lý do đó, chuỗi lạm phát được thay thế bằng chuỗi tốc độ tăng của lạm phát cho các kiểm định đồng tích hợp của Engle-Granger. Sự thay thế này không làm thay đổi ý nghĩa khi kết luận về việc có tồn tại hay không mối quan hệ đồng tích hợp giữa các chỉ số.

(Đồ thị 8)

Kết quả được tổng hợp ở bảng sau:

(Bảng 6)

Từ kết quả trên, một số điểm chốt lại như sau:

Thứ nhất, phần lớn các chỉ số đều khá tốt, cung cấp một lượng thông tin khá lớn cho phép giải thích được một tỷ lệ rất lớn các biến động của lạm phát tổng hợp. R^2 của mô hình đều ở mức rất cao. Điều này còn được khẳng định bởi

tất cả các chỉ số lạm phát cơ bản đều có quan hệ đồng tích hợp chặt chẽ với chỉ số lạm phát tổng hợp. Kết quả này một lần nữa củng cố cho phương thức - xác định tỷ lệ rút gọn và xác định đối tượng cần loại bỏ - là hợp lý.

Thứ hai, phương pháp loại trừ tỏ ra có hiệu quả hơn phương pháp trung bình rút gọn, bởi, có đến 3 trong các chỉ số đáp ứng được mọi tiêu chí đặt ra.

Thứ ba, đối với phương pháp trung bình rút gọn, việc áp dụng một tỷ lệ loại trừ bằng nhau cho hai đuôi phân phối là hoàn toàn không phù hợp. Điều này được minh chứng bằng hai chỉ số WTM1010 và WTM1515 đều luôn luôn cao hơn chỉ số lạm phát tổng hợp và chúng mất hoàn toàn khả năng "hút" lạm phát tổng hợp. Thậm chí, các chỉ số này còn bị "hút", bị dẫn dắt bởi chỉ số lạm phát tổng hợp. Hệ số hiệu chỉnh ngắn hạn từ lạm phát cơ bản về lạm phát tổng hợp là mang dấu âm và có ý nghĩa. Một chỉ số khác là WTM1015, với sự thay đổi nhỏ ở tỷ lệ rút gọn ở đuôi trái, cũng được tính để so sánh với hai chỉ số trên. Kết quả không được cải thiện. Tỷ lệ rút gọn ở hai đuôi phải thật sự khác biệt mới có thể cải thiện được tính mất cân xứng của phân phối các thay đổi giá, và cung cấp những chỉ số lạm phát cơ bản hiệu quả. Hai chỉ số WTM315 và WTM325 là bằng chứng cho nhận định trên. Hai chỉ số này gần như đáp ứng được các tiêu chí quan trọng, ngoại trừ việc chúng có đảo chiều theo xu hướng tiến về cân bằng với lạm phát tổng hợp. Đây là yếu tố không mong đợi ở nghiên cứu này, nhưng không phải là tiêu chí quá quan trọng, bởi đây là tình huống thường xảy ra. Cụ thể, khi hai chuỗi thời gian có quan hệ cân bằng dài hạn với nhau một

Bảng 6

	Quan hệ cân bằng dài hạn	Lạm phát cơ bản dẫn đường lạm phát tổng hợp	Lạm phát tổng hợp không dẫn đường lạm phát cơ bản	Hai chỉ số không chệch	R ² - Khả năng giải thích của mô hình	Lạm phát cơ bản ít biến động hơn lạm phát tổng
DOWNW	Đạt***	Đạt*** Thời gian hiệu chỉnh : 1 tháng	Đạt	Không đạt	0.87	Đạt
EXT	Đạt***	Đạt*** Thời gian hiệu chỉnh : 8 tháng	Đạt	Đạt	0.97	Đạt
EXHP	Đạt**	Đạt** Thời gian hiệu chỉnh : 1 tháng	Đạt	Đạt	0.96	Không đạt
EXH	Đạt***	Đạt** Thời gian hiệu chỉnh : 8 tháng	Đạt	Đạt	0.96	Không đạt
EXPO	Đạt**	Không đạt Chỉ số lạm phát cơ bản gần như luôn ở cao hơn chỉ số tổng hợp	Đạt	Đạt	0.98	Đạt
EXF	Đạt**	Đạt** Thời gian hiệu chỉnh : 12 tháng	Không đạt	Đạt Nhưng khoảng cách hai chuỗi khá xa nhau ở một số thời điểm cụ thể	0.86	Đạt
EXPF	Đạt***	Đạt Thời gian hiệu chỉnh : 12 tháng	Đạt	Đạt	0.86	Đạt
EXPFT	Đạt***	Đạt Thời gian hiệu chỉnh : 8 tháng	Đạt	Đạt Nhưng khoảng cách hai chuỗi khá xa nhau ở một số thời điểm cụ thể	0.87	Đạt
EXPFTH	Đạt***	Đạt Thời gian hiệu chỉnh : 1 tháng	Không đạt	Đạt Nhưng khoảng cách hai chuỗi khá xa nhau ở một số thời điểm cụ thể	0.88	Đạt
WTM36	Đạt***	Không đạt	Không đạt	Đạt Nhưng có nguy cơ chệch cao	0.96	Không đạt
WTM315	Đạt***	Đạt Thời gian hiệu chỉnh : 1 tháng	Không đạt	Đạt Nhưng có nguy cơ chệch cao	0.94	Đạt
WTM325	Đạt***	Đạt Thời gian hiệu chỉnh : 1 tháng	Không đạt	Không đạt Rất chệch	0.92	Đạt
WTM1010	Đạt***	Không đạt	Không đạt	Đạt	0.95	Không đạt
WTM1515	Đạt***	Không đạt	Không đạt	Đạt	0.92	Không đạt
WTM1015	Đạt***	Không đạt	Không đạt	Đạt	0.93	Không đạt
WMedian	Đạt***	Đạt Thời gian hiệu chỉnh : 1 tháng	Không đạt	Không đạt Rất chệch	0.87	Đạt

Ghi chú:

*** Tiêu chí thỏa mãn ở mức ý nghĩa 1%

** Tiêu chí thỏa mãn ở mức ý nghĩa 5%

cách chặt chẽ, thì rất dễ tồn tại hiện tượng “hút” lẫn nhau. Khi hai chuỗi này tách xa nhau ở một giai đoạn nào đó, thì sau đó, chúng có xu hướng hiệu chỉnh tiến lại gần nhau. Và đây thường là cơ chế hiệu chỉnh từ hai phía khi quan hệ đồng tích hợp giữa chúng là chặt chẽ.

Xung quanh phương pháp trung bình rút gọn, còn một điểm quan trọng cần lưu ý. Đó là, với tập hợp dữ liệu giá của Việt Nam, việc áp dụng tỷ lệ rút gọn lớn là không cần thiết bởi nó làm chệch lạm phát cơ bản ra khỏi lạm phát tổng hợp. Với tỷ lệ loại trừ là 25% ở đuôi phải,

lạm phát cơ bản WTM325 đã chệch đi rất nhiều so với lạm phát tổng hợp và lạm phát WTM15. Ngược lại, tỷ lệ loại bỏ quá nhỏ, 6% ở đuôi phải, thì lại cung cấp chỉ số lạm phát cơ bản không chệch nhưng không hiệu quả. Tỷ lệ rút gọn tối ưu áp dụng cho đuôi phải dự kiến rơi vào khoảng 10 - 15%. Ở đuôi trái, cho giai đoạn quan sát này, 3% là đủ.

Các chỉ số trung vị trọng số và giảm nhẹ trọng số phản ánh được xu hướng trung tâm của lạm phát nhưng giá trị của chúng có khoảng cách rõ rệt so với giá trị của lạm phát tổng hợp. Với chỉ số trung vị

trọng số, đây là kết luận không bất ngờ bởi với đặc thù phân phối rất nghiêng của tập hợp dữ liệu, trung vị thường rất chệch so với trung bình. Phương pháp giảm nhẹ trọng số là trường hợp rất đáng tiếc. Vấn đề nằm ở cơ cấu giỏ hàng hóa của Việt Nam khá đặc biệt, chỉ có 13 nhóm hàng, quyền số của các nhóm quá chênh lệch nhau, và một số chỉ số giá quá biến động. Điều đó dẫn đến tình trạng, cơ cấu giỏ hàng bị bóp méo nghiêm trọng sau khi áp dụng công thức giảm nhẹ trọng số. Tuy nhiên, vẫn có khả năng để phương pháp phát huy hiệu quả khi nó được thực

hiện với bộ dữ liệu chi tiết hơn. Ví dụ, bộ dữ liệu của Nhật gồm 88 chỉ số giá thành phần, hoặc, bộ dữ liệu của Canada gồm 54 chỉ số giá thành phần, phương pháp này cung cấp chỉ số khá tốt.

Trên đây là một số kết luận quan trọng, có tính gợi ý cho các nghiên cứu về sau, thực hiện trên cùng chủ đề và áp dụng trên số liệu Việt Nam. Cuối cùng, cho nghiên cứu này, tác giả xác định được 3 chỉ số lạm phát cơ bản (EXT, EXPF và EXPFT) hoàn toàn thỏa mãn cho vai trò chỉ số lạm phát cơ bản của Việt Nam. Vị trí số 1 được ưu tiên cho chỉ số EXPF - chỉ số lạm phát đã loại trừ biến động giá của nhóm bưu chính và thực phẩm. Chỉ số này cũng không loại trừ quá nhiều các thành phần của giỏ hàng hóa. Lý do giải thích cho việc loại trừ hai nhóm này cũng khá thuyết phục: *thứ nhất*, giá cả nhóm Bưu chính đi theo một quy luật riêng, độc lập với xu hướng tăng giá chung trong nền kinh tế; *thứ hai*, giá cả của nhóm thực phẩm rất biến động và nguyên nhân của sự biến động này chủ yếu là có tính độc lập với chính sách tiền tệ, mà do yếu tố mùa vụ, thiên tai, thời tiết gây ra. Vì vậy, chỉ số này có khả năng được chấp nhận cao bởi công chúng. Ngoài ra, tác giả khuyến nghị chọn thêm chỉ số WTM315 và định hướng, trong bước tiếp theo, cải thiện các chỉ số lạm phát cơ bản ước lượng bằng phương pháp trung bình rút gọn để có được chỉ số thật sự thỏa mãn các tiêu chí mong đợi.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu này nối tiếp nghiên cứu trước, cùng về chủ đề ước lượng lạm phát cơ bản Việt Nam, nhưng với phương pháp khác, phương pháp sử dụng các công cụ thống kê. Một danh sách các

chỉ số lạm phát cơ bản được tính toán theo các kỹ thuật này và được kiểm định để lựa chọn ứng viên tiêu biểu cho vai trò chỉ số đại diện cho chính sách tiền tệ, để công bố ra công chúng. Kết quả phân tích cho thấy, phương pháp loại trừ tỏ ra hiệu quả hơn cả, với 3 chỉ số thu được từ phương pháp này thỏa mãn gần như tuyệt đối các tiêu chí mong đợi. Các chỉ số này được kỳ vọng là sẽ thu hút được sự quan tâm của công chúng và góp phần định hướng lạm phát kỳ vọng trong công chúng - yếu tố rất quan trọng trong việc kiểm soát lạm phát ở Việt Nam. Trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu này, tác giả không có cơ sở đánh giá thực tế mức độ đón nhận của công chúng đối với các chỉ số này. Tuy nhiên, qua tham khảo kinh nghiệm thực tiễn ở một số quốc gia khác, tiêu biểu, trường hợp của Canada và Mỹ, các chỉ số lạm phát cơ bản tính bằng phương pháp loại trừ đều khá thành công trong vai trò chỉ số định hướng lạm phát kỳ vọng. Nhận định này khá tương đồng với kết quả của nghiên cứu này. Điều đó làm tăng kỳ vọng về khả năng chấp nhận của công chúng với chỉ số lạm phát cơ bản mà nghiên cứu này đề xuất - chỉ số lạm phát loại trừ Bưu chính và Thực phẩm.

Tác giả ghi nhận một số hạn chế chính của nghiên cứu này như sau: Cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích còn bị hạn chế bởi thiếu tính chi tiết; thời gian nghiên cứu chưa đủ dài, chỉ 57 tháng quan sát; thời gian nghiên cứu thiếu tính đại diện bởi lạm phát ở giai đoạn này quá biến động, với các điểm đứt gãy trong xu hướng. Chính vì vậy, tác giả nhấn mạnh rằng, các kết luận rút ra từ nghiên cứu này, nên được khai thác dưới góc độ gợi ý cho các nghiên cứu khác, trên cùng chủ đề, nhưng khai thác với

bộ dữ liệu chi tiết hơn và thời gian nghiên cứu dài hơn. Đóng góp chính của nghiên cứu này là chủ đề nghiên cứu có tính thời sự và tính cập nhật của số liệu. Nghiên cứu này được thực hiện với số liệu mới nhất, cập nhật đến tháng 9/2013.

Kết quả công bố trong bài viết này và bài viết trước (bài viết về ước lượng lạm phát cơ bản với SVAR Quah-Vahey) sẽ được khai thác trong bước tiếp theo: đánh giá khả năng dự báo tương lai của các chỉ số lạm phát cơ bản và thiết lập mô hình dự báo lạm phát cho trường hợp Việt Nam.

Lời cảm ơn

Tác giả xin gửi lời cảm ơn đến Giáo sư Christophe Tavera bởi những chỉ dẫn hữu ích của Ông cho nghiên cứu này. ■

¹ExPO được cắt nghĩa như sau: ex là viết tắt của từ loại trừ. ExPO là ký hiệu của chỉ số lạm phát đã loại trừ giá của nhóm PO - nhóm post - nhóm bưu chính - ra khỏi công thức tính lạm phát cơ bản. Tương tự như vậy với các ký hiệu khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Adnen Lassoued. (2008). Quels indicateurs d'inflation sous-jacente pour la Tunisie. STATECO no103.
- Flemming, J. S. (1976). Inflation. Oxford University Press.
- Jonathan Kearns. (1998, 9). The distribution and Measurement of inflation. Reserve Bank of Australia.
- Mesurer et Evaluer l'inflation sous-jacente. (2005, 1). Perspectives économiques de l'OCDE, 155-173.
- Michael F.Bryan and Stephen G. Cecchetti. (1999, may). The monthly measurement of core inflation in Japan. Monetary and economic studies.
- Michael F.Bryan Stephen G.Cecchetti. (1994). Measuring core inflation. NBER Working Papers series.
- Mick Silver. (2007). Core inflation: Measurement and statistical issues in choosing among alternative measures. IMF staff papers.
- Randal J.Verbrugge. (1999, may). Cross-sectional inflation asymmetries and core inflation: A comment on Bryan and Cecchetti. The review of economics and statistics, 199-202.
- Thérèse Lafliche. (1997, 8). Statistical measures of the trend rate of inflation. Bank of Canada.
- Thérèse Lafliche, Jamie Armour. (2006, 6). Evaluation des mesures de l'inflation fondamentale. Bank of Canada.
- Thérèses Lafliche. (1997, 9). Mesures du taux d'inflation tendanciel. Bank of Canada.